

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH  
KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM**

*(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 36



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và các công ty con (sau đây gọi chung là “Công ty”) cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Sỹ Thắng	Chủ tịch
Ông Đoàn Văn Nhuộm	Ủy viên
Ông Vũ Quý Hiệu	Ủy viên
Bà Nguyễn Minh Ngọc	Ủy viên
Ông Hà Anh Tuấn	Ủy viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Đoàn Văn Nhuộm	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quý Hiệu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2013)
Ông Trần Văn Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Nam	Phó Tổng Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Đoàn Văn Nhuộm**

**Tổng Giám đốc**

Ngày 05 tháng 8 năm 2013



Số: 084 /VNIA-HC-BC

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (sau đây gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”) của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Công ty”) được lập ngày 05 tháng 8 năm 2013, từ trang 3 đến trang 36. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



**Trần Đình Nghi Hạ**  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0288-2013-001-1  
Thay mặt và đại diện cho  
**Công ty TNHH Deloitte Việt Nam**  
Ngày 05 tháng 8 năm 2013  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Văn Đình Khuê**  
Kiểm toán viên  
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 1178-2013-001-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

**Mẫu B 01-DN/HN**  
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>1.275.739.057.906</b>	<b>1.189.828.581.077</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>542.533.869.495</b>	<b>443.037.391.545</b>
1. Tiền	111		387.356.369.495	365.037.391.545
2. Các khoản tương đương tiền	112		155.177.500.000	78.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>20.550.000.000</b>	<b>68.900.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	20.550.000.000	68.900.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>625.822.267.717</b>	<b>529.046.716.511</b>
1. Phải thu khách hàng	131		598.819.828.335	498.222.792.381
2. Trả trước cho người bán	132		8.933.982.447	11.246.322.385
3. Các khoản phải thu khác	135	7	24.513.415.992	25.788.437.105
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(6.444.959.057)	(6.210.835.360)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>57.922.700.321</b>	<b>123.513.687.406</b>
1. Hàng tồn kho	141	8	57.922.700.321	123.513.687.406
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>28.910.220.373</b>	<b>25.330.785.615</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		18.514.935.539	10.463.596.523
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.342.919.784	9.220.764.067
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		2.082.821	2.082.821
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		7.050.282.229	5.644.342.204
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260+270)</b>	<b>200</b>		<b>1.529.277.392.160</b>	<b>1.731.513.185.228</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>937.246.645.875</b>	<b>1.074.153.432.672</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	736.962.146.603	839.875.115.186
- Nguyên giá	222		1.377.027.991.561	1.346.196.852.569
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(640.065.844.958)	(506.321.737.383)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	143.982.603.868	171.444.164.015
- Nguyên giá	225		233.414.964.033	233.414.964.033
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(89.432.360.165)	(61.970.800.018)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	33.487.322.457	33.726.208.601
- Nguyên giá	228		36.066.099.462	36.004.517.462
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.578.777.005)	(2.278.308.861)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	22.814.572.947	29.107.944.870
<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	<b>762.243.170</b>
- Nguyên giá	241		-	5.653.026.713
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	(4.890.783.543)
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>73.415.389.520</b>	<b>93.792.040.997</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	14	13.415.389.520	14.200.693.842
2. Đầu tư dài hạn khác	258	15	110.000.000.000	110.000.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	15	(50.000.000.000)	(30.408.652.845)
<b>IV. Lợi thế thương mại</b>	<b>260</b>	<b>16</b>	<b>15.143.279.385</b>	<b>17.896.602.910</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>503.472.077.380</b>	<b>544.908.865.479</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	17	476.959.125.003	520.790.000.104
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	5.105.331.133	3.420.466.131
3. Tài sản dài hạn khác	278	19	21.407.621.244	20.698.399.244
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)</b>	<b>280</b>		<b>2.805.016.450.066</b>	<b>2.921.341.766.305</b>

Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất




**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

**Mẫu B 01-DN/HN**  
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>1.730.775.997.806</b>	<b>1.888.386.218.276</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.381.202.782.462</b>	<b>1.396.884.180.811</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	20	358.418.612.213	451.274.471.753
2. Phải trả người bán	312		918.679.305.016	839.772.121.469
3. Người mua trả tiền trước	313		1.939.083.403	936.485.680
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	21	17.609.458.375	27.926.748.400
5. Phải trả người lao động	315		24.342.291.914	22.035.290.575
6. Chi phí phải trả	316	22	20.780.591.961	18.861.514.099
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	23	29.814.585.360	22.438.319.770
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9.618.854.220	13.639.229.065
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>349.573.215.344</b>	<b>491.502.037.465</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333	24	141.952.234.159	159.009.870.154
2. Vay và nợ dài hạn	334	25	199.979.672.462	324.844.131.004
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		686.861.084	693.588.668
4. Quỹ phát triển khoa học kỹ thuật	339		6.954.447.639	6.954.447.639
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>848.541.976.382</b>	<b>810.368.084.175</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>26</b>	<b>848.541.976.382</b>	<b>810.368.084.175</b>
1. Vốn cổ phần	411		380.000.000.000	380.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		46.150.397.684	46.150.397.684
3. Vốn khác thuộc chủ sở hữu	413		5.846.098.031	5.846.098.031
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		259.037.694.571	173.944.441.032
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		44.694.784.491	38.787.923.044
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		112.813.001.605	165.639.224.384
<b>C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>	<b>27</b>	<b>225.698.475.878</b>	<b>222.587.463.854</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)</b>	<b>440</b>		<b>2.805.016.450.066</b>	<b>2.921.341.766.305</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

	Đơn vị	30/6/2013	31/12/2012
1. Hàng hóa nhận giữ hộ	Kg	573.734	1.108.431
2. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ		14.607	323.326
- Euro		1.126	1.122

  
**Lưu Trọng Nghĩa**  
 Người lập biểu  
 Ngày 05 tháng 8 năm 2013

  
**Nguyễn Đăng Trình**  
 Kế toán trưởng

  
**Đoàn Văn Nhuộm**  
 Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

**Mẫu B 02-DN/HN**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.052.764.683.634	3.182.523.920.162
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		31.815.801.799	15.281.342.428
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	29	3.020.948.881.835	3.167.242.577.734
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	2.464.650.551.007	2.772.725.952.091
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		556.298.330.828	394.516.625.643
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	16.211.404.073	27.425.268.141
7. Chi phí tài chính	22	33	56.767.913.965	69.211.576.773
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		36.030.058.181	68.891.298.297
8. Chi phí bán hàng	24		304.945.414.906	213.537.662.188
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		65.683.064.185	52.378.781.757
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		145.113.341.845	86.813.873.066
11. Thu nhập khác	31		11.205.970.983	29.741.979.053
12. Chi phí khác	32		894.529.879	20.315.506.120
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	34	10.311.441.104	9.426.472.933
14. Lỗ từ đầu tư vào công ty liên kết	45		785.304.323	1.488.436.146
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40-45)	50		154.639.478.626	94.751.909.853
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	25.432.007.008	14.232.688.920
17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	18	(1.684.865.002)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		130.892.336.620	80.519.220.933
Phân bổ cho:				
- Lợi ích của cổ đông thiểu số		27	33.780.853.903	34.426.184.352
- Cổ đông của Công ty			97.111.482.717	46.093.036.581
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	2.556	1.213

Lưu Trọng Nghĩa

Người lập biểu

Ngày 05 tháng 8 năm 2013

Nguyễn Đăng Trình

Kế toán trưởng

Đoàn Văn Nhuộm

Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

**Mẫu B 03-DN/HN**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2013	Từ 01/01/2012
		đến 30/6/2013	đến 30/6/2012
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	154.639.478.626	94.751.909.853
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	158.295.129.043	125.908.352.850
- Các khoản dự phòng	03	19.825.470.852	
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	175.010.287	(1.918.562.473)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(14.939.353.297)	(24.278.221.894)
- Chi phí lãi vay	06	36.030.058.181	68.891.298.297
3. Lợi nhuận từ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	354.025.793.692	263,354,776,633
- Biến động các khoản phải thu	09	(100.678.582.725)	152.953.967.121
- Biến động hàng tồn kho	10	66.298.319.181	6.514.178.348
- Biến động các khoản phải trả	11	90.477.364.113	(445.714.530.895)
- Biến động chi phí trả trước	12	39.034.090.969	(41.330.457.071)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(40.112.784.974)	(77.010.202.492)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(33.997.287.172)	(14.017.737.361)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	716.916.816	210.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(19.390.986.182)	(20.884.940)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	356.372.843.718	(155.060.890.657)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định	21	(36.184.413.205)	(74.893.637.367)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	1.744.248.579	17.792.219.409
3. Tiền thu hồi từ các khoản cho vay, tiền gửi ngắn hạn	24	45.250.000.000	13.790.000.000
4. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	5.762.000.000	-
5. Tiền thu lãi tiền gửi, lãi cho vay và cổ tức được chia	26	13.469.133.395	22.539.462.750
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	30.040.968.769	(20.771.955.208)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	190.000.000.000	291.688.516.127
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(387.447.132.234)	(247.349.261.317)
3. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(20.551.255.356)	(13.915.783.197)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(68.921.148.060)	(78.930.199.220)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(286.919.535.650)	(48.506.727.607)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	99.494.276.837	(224.339.573.472)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	443.037.391.545	586.256.079.122
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.201.113	-
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	542.533.869.495	361.916.505.650

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

**MẪU B 03-DN/HN**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:**

Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định không bao gồm 3.247.928.845 đồng, là số tiền dùng để mua sắm và xây dựng tài sản cố định trong kỳ mà đã được trả trước cho người bán trong năm trước. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần biến động các khoản phải thu.

Tiền thu lãi tiền gửi không bao gồm số tiền 3.634.704.340 đồng, là số lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ chưa thu được tại ngày 30 tháng 6 năm 2013. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần biến động các khoản phải thu.

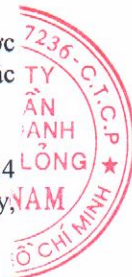
Cổ tức đã trả cho cổ đông trong kỳ không bao gồm cổ tức bằng tiền chưa thanh toán với số tiền là 4.586.104.534 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012: 15.190.974.187 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần biến động các khoản phải trả.

**Lưu Trọng Nghĩa**  
Người lập biểu  
Ngày 05 tháng 8 năm 2013

**Nguyễn Đăng Trình**  
Kế toán trưởng



**Đoàn Văn Nhuộm**  
Tổng Giám đốc





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty bao gồm Công ty mẹ và ba công ty con:

**Công ty mẹ:**

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007397 ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh với vốn điều lệ là 158.756.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được sửa đổi ngày 24 tháng 02 năm 2011 với vốn điều lệ Công ty được điều chỉnh là 380.000.000.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Trụ sở chính của Công ty mẹ đặt tại Lầu 4, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty mẹ có các chi nhánh tại Cần Thơ, Nha Trang, Vĩnh Long, Tiền Giang, Cà Mau, Gia Lai, Quảng Ngãi, Đồng Nai, Ninh Thuận và Bình Định.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 367 người (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 351 người).

Hoạt động chính của Công ty mẹ gồm:

Mua bán khí hóa lỏng, các sản phẩm khí, và các vật tư thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí hóa lỏng (trừ mua bán gas tại trụ sở chính Công ty); xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí, chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh, bảo dưỡng các công trình dân dụng liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; kinh doanh xăng, dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt; mua bán phân bón; kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản); dịch vụ xếp dỡ hàng hóa.

**Các công ty con:**

1. Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (sau đây gọi tắt là “CNG”) được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động 20 năm theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492032000040 ngày 28 tháng 5 năm 2007 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG, quy mô 50.000.000 m<sup>3</sup>/năm; cung cấp các dịch vụ cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt các thiết bị chuyển đổi cho các phương tiện sử dụng nhiên liệu khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí CNG, LNG và LPG và kinh doanh các nhiên liệu khác theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa công trình khí; mua bán và cho thuê thiết bị công nghiệp phục vụ công trình khí.
2. Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam (sau đây gọi tắt là “VT GAS”) được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động 20 năm kể từ ngày 04 tháng 3 năm 1994 theo Giấy chứng nhận đầu tư số 471023000142 ngày 30 tháng 6 năm 2008 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai cấp và các giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Hoạt động chính của Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam là tồn trữ khí hóa lỏng (LPG) và cung ứng cho các hộ tiêu thụ tại Việt Nam; thiết kế, lắp đặt và bảo trì các hệ thống thiết bị sử dụng LPG.
3. Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Miền Đông (sau đây gọi tắt là “PV GAS SAIGON”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311024733 ngày 28 tháng 7 năm 2011 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động chính của Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Miền Đông là mua bán khí hóa lỏng, các sản phẩm khí, và các vật tư thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tích trữ, đóng bình và mua bán khí hóa lỏng (trừ mua bán gas tại trụ sở chính Công ty); xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí, chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh, bảo dưỡng các công trình dân dụng liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; kinh doanh xăng, dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt; mua bán phân bón; kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản); dịch vụ xếp dỡ hàng hóa.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI****Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định**

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

**Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp**

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai của Công ty.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của các công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh là 5 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản ký quỹ.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay và các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế tài chính công ty, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán thực tế.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị (*)	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 8
Thiết bị văn phòng	3 - 4
Tài sản cố định khác	3 - 4

(\*) Máy móc, thiết bị có bao gồm các tài sản, thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam ("Công ty mẹ"), sử dụng cho hoạt động kinh doanh khí CNG được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>2013</u> Số năm	<u>2012</u> Số năm
Tài sản sử dụng cho hoạt động kinh doanh khí CNG	5	6

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013, Ban Giám đốc Công ty đã thay đổi thời gian hữu dụng của các tài sản cố định hữu hình và tài sản thuê tài chính, thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam ("Công ty mẹ"), được sử dụng cho hoạt động kinh doanh khí CNG, từ 6 năm xuống 5 năm, Ban Giám đốc tin rằng việc áp dụng thời gian hữu dụng mới sẽ phản ánh chính xác hơn hiệu suất sử dụng tài sản cố định của Công ty mẹ. Nếu thời gian hữu dụng trước đây (6 năm) được tiếp tục sử dụng, chi phí khấu hao trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 sẽ giảm với số tiền là 17.340.305.997 đồng. Theo đó, lợi nhuận trước thuế của Công ty trong kỳ sẽ tăng với số tiền tương ứng.

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Lãi thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty trong trường hợp bên thuê có quyền sở hữu tài sản thuê khi hết hạn hợp đồng thuê, hoặc trên thời gian đi thuê trong trường hợp thời gian này ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính theo chính sách kế toán của Công ty, cụ thể như sau:

	<u>2013</u> Số năm	<u>2012</u> Số năm
Máy móc, thiết bị	5	6
Phương tiện vận tải	3 - 6	3 - 6



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, thương hiệu, phần mềm máy tính và giá trị quyền thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn và giá trị quyền thuê. Giá trị thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 9 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

**Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết) và không có ảnh hưởng đáng kể, có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Các khoản đầu tư này được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được thực hiện theo các qui định hiện hành.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ, chi phí bảo trì bình gas, khoản trả trước tiền thuê đất và lợi thế sử dụng đất, khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

*Phân bổ giá trị vỏ bình gas và chi phí bảo trì bình gas*

Giá trị của vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 năm đến 10 năm (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012: 10 năm). Ảnh hưởng của sự thay đổi này đến báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 được trình bày tại Thuyết minh số 17 và số 24.

Chi phí bảo trì bình gas được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 18 tháng.

*Tiền thuê đất, lợi thế sử dụng đất và thuê văn phòng*

Tiền thuê đất, lợi thế sử dụng đất và thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

*Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác*

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí cải tạo văn phòng, giá trị bộ chuyển đổi CNG và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng của các khoản chi phí trả trước dài hạn đó.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

**Phân bổ khoản ký quỹ, ký cược vô bình gas nhận được**

Ký quỹ, ký cược vô bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời gian phân bổ giá trị vô bình gas. Số tiền ký quỹ, ký cược còn lại chưa phân bổ được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Dự phòng trợ cấp thôi việc thể hiện khoản trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hoạt động. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ hoạt động khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ hoạt động tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	14.113.440.727	10.619.731.492
Tiền gửi ngân hàng	372.512.928.768	354.417.660.053
Tiền đang chuyển	730.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	155.177.500.000	78.000.000.000
	<b>542.533.869.495</b>	<b>443.037.391.545</b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn là 01 tháng đến 03 tháng với lãi suất được hưởng hàng năm từ 7% đến 8% (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 9%/năm với kỳ hạn là 3 tháng).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN**

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền cho đại lý vay	250.000.000	500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	20.300.000.000	65.300.000.000
Cổ phiếu Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	3.100.000.000
	<b><u>20.550.000.000</u></b>	<b><u>68.900.000.000</u></b>

Các khoản đầu tư ngắn hạn thể hiện các khoản tiền bằng đồng Việt Nam cho đại lý vay đáo hạn vào năm 2014, với lãi suất được hưởng hàng năm là 20,4% (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 20,4%); các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn một năm với lãi suất được hưởng hàng năm từ 8% đến 11% (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 8% đến 11%).

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi phải thu	3.634.704.340	4.041.180.116
Góp vốn hợp tác xây văn phòng (*)	11.374.000.000	11.374.000.000
Phải thu khác	9.504.711.652	10.373.256.989
	<b><u>24.513.415.992</u></b>	<b><u>25.788.437.105</u></b>

(\*) Đây là khoản góp vốn tạm thời của Công ty với Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam ("PVGAS D") để thực hiện dự án văn phòng làm việc tại Vũng Tàu. Công ty có trách nhiệm góp vốn phần nghĩa vụ còn lại sau khi công trình được nghiệm thu đưa vào sử dụng và quyết toán công trình được phê duyệt. Mọi quyền lợi và trách nhiệm của các bên liên quan đến dự án sẽ được phân bổ theo tỷ lệ giá trị góp vốn bằng tiền sau khi dự án hoàn thành. Dự kiến việc xây dựng văn phòng sẽ hoàn tất vào năm 2014.

**8. HÀNG TỒN KHO**

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	-	24.239.996.690
Nguyên liệu, vật liệu	28.378.598.641	27.378.458.649
Công cụ, dụng cụ	12.613.112.138	22.423.982.577
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.621.547.148	82.698.733
Thành phẩm	-	1.825.467.666
Hàng hoá	15.276.062.784	47.563.083.091
Hàng gửi đi bán	33.379.610	-
	<b><u>57.922.700.321</u></b>	<b><u>123.513.687.406</u></b>



**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

**MẪU B 09-DN/HN**

NGUYÊN GIÁ Tại ngày 01/01/2013	Mua sắm mới	348.144.346.224	674.221.882.745	288.766.528.547	11.639.234.675	23.424.860.378	1.346.196.852.569
		270.076.656	8.651.197.527	-	329.353.823	-	9.250.628.006
	Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	7.592.080.052	11.230.831.276	-	-	-	18.822.911.328
	Phân loại lại từ bất động sản đầu tư	5.653.026.713	-	-	-	-	5.653.026.713
	Phân loại lại giữa các loại tài sản cố định	-	(659.027.015)	659.027.015	-	-	-
	Điều chỉnh theo Thông tư 45	(238.002.807)	(936.659.540)	(133.293.359)	(1.962.085.459)	-	(3.270.041.165)
	Tăng/(giảm) khác	870.194.936	(506.444.462)	-	10.863.636	-	374.614.110
	Tại ngày 30/6/2013	362.291.721.774	692.001.780.531	289.292.262.203	10.017.366.675	23.424.860.378	1.377.027.991.561
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ Tại ngày 01/01/2013	Khấu hao trong kỳ	77.798.382.869	240.900.822.806	160.528.895.883	7.962.771.974	19.130.863.851	506.321.737.383
	Phân loại lại từ bất động sản đầu tư	13.635.399.573	74.711.592.717	40.487.073.413	872.160.658	826.874.391	130.533.100.752
	Phân loại lại giữa các loại tài sản cố định	4.890.783.543	-	-	-	-	4.890.783.543
	Điều chỉnh theo Thông tư 45	(1.980.452.886)	1.834.005.685	182.944.878	(36.497.677)	-	-
	Tăng/(giảm) khác	(37.952.600)	(285.386.108)	(106.200.205)	(1.250.237.807)	-	(1.679.776.720)
	Tại ngày 30/6/2013	94.306.160.499	317.161.035.100	201.092.713.969	7.548.197.148	19.957.738.242	640.065.844.958
GIÁ TRỊ CÒN LẠI Tại ngày 30/6/2013		267.985.561.275	374.840.745.431	88.199.548.234	2.469.169.527	3.467.122.136	736.962.146.603
Tại ngày 31/12/2012		270.345.963.355	433.321.059.939	128.237.632.664	3.676.462.701	4.293.996.527	839.875.115.186

Như trình bày tại các Thuyết minh số 20 và số 25, Công ty đã thế chấp nhà xưởng và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 124.728.034.475 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 290.442.965.235 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay theo hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đô và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, tài sản cố định của Công ty bao gồm một số tài cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 80.797.625.758 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 61.051.025.397 đồng).



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

## 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2013	231.893.729.033	1.521.235.000	233.414.964.033
Phân loại lại	(42.086.821.615)	42.086.821.615	-
Tại ngày 30/6/2013	189.806.907.418	43.608.056.615	233.414.964.033
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2013	60.604.192.770	1.366.607.248	61.970.800.018
Khấu hao trong kỳ	20.341.448.562	7.120.111.585	27.461.560.147
Phân loại lại	(14.104.364.947)	14.104.364.947	-
Tại ngày 30/6/2013	66.841.276.385	22.591.083.780	89.432.360.165
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 30/6/2013	122.965.631.033	21.016.972.835	143.982.603.868
Tại ngày 31/12/2012	171.289.536.263	154.627.752	171.444.164.015

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Thương hiệu VND	Phần mềm máy tính VND	Giá trị quyền thuê VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2013	28.778.156.884	1.464.370.376	1.473.982.956	4.288.007.246	36.004.517.462
Tăng trong kỳ	61.582.000	-	-	-	61.582.000
Tại ngày 30/6/2013	28.839.738.884	1.464.370.376	1.473.982.956	4.288.007.246	36.066.099.462
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2013	633.342.821	404.582.617	1.240.383.423	-	2.278.308.861
Khấu hao trong kỳ	171.677.718	81.353.910	47.436.516	-	300.468.144
Tại ngày 30/6/2013	805.020.539	485.936.527	1.287.819.939	-	2.578.777.005
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 30/6/2013	28.034.718.345	978.433.849	186.163.017	4.288.007.246	33.487.322.457
Tại ngày 31/12/2012	28.144.814.063	1.059.787.759	233.599.533	4.288.007.246	33.726.208.601

Như trình bày tại Thuyết minh số 25, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất tại Quảng Ngãi với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 1.924.971.082 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1.945.338.826 đồng) theo Hợp đồng tín dụng số 153.10.105658917 HĐTH ngày 28 tháng 6 năm 2010, để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân Đội.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 1.090.313.088 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1.090.313.088 đồng).

## 12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Dự án cung cấp CNG cho phương tiện giao thông vận tải	8.922.022.459	4.948.923.438
Trạm chiết nạp LPG Quảng Trị	8.359.968.342	3.674.493.433
Trạm chiết nạp LPG Cần Thơ	3.426.239.035	2.968.057.218
Trạm chiết nạp LPG Quảng Ngãi	423.999.514	2.860.940.910
Công trình khác	1.682.343.597	1.670.200.000
Dự án cung cấp CNG cho Khách hàng Công nghiệp	-	1.666.235.616
Dự án cấp khí bằng đường ống	-	5.361.073.880
Công trình cải tạo trạm chiết Dakgas	-	5.958.020.375
	<b>22.814.572.947</b>	<b>29.107.944.870</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

**13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ Phần CNG Việt Nam	Vũng Tàu	57,47%	57,47%	Kinh doanh khí CNG
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam	Đồng Nai	55%	55%	Kinh doanh khí LPG
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh khí LPG

**14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư vào công ty liên kết	14.307.460.000	14.307.460.000
Phần lỗ phát sinh sau ngày đầu tư	(892.070.480)	(106.766.158)
	<b>13.415.389.520</b>	<b>14.200.693.842</b>

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	30/6/2013 VND	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bình khí Dầu khí Việt Nam	Đồng Nai	20%	20%	14.307.460.000	Sản xuất, kinh doanh vỏ bình

Theo biên bản họp Đại hội đồng cổ đông sáng lập Công ty Cổ phần Bình khí dầu khí Việt Nam ngày 14 tháng 6 năm 2010 về việc thống nhất thành lập công ty cổ phần, tổng số vốn Công ty cam kết góp là 14.307.460.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty đã góp đủ vốn.

**15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền gửi có kỳ hạn (1)	60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny (2)	50.000.000.000	50.000.000.000
	<b>110.000.000.000</b>	<b>110.000.000.000</b>

(1) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện số tiền của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam ("Công ty con") ủy thác quản lý vốn tại Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ("PVFC Sài Gòn") theo hợp đồng số 43/2012/UTC/V/CNGVN-PVFCSG ngày 26/4/2012 với thời hạn 24 tháng. Khoản tiền này được hưởng lãi suất bằng lãi suất huy động tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng đối với các tổ chức kinh tế của PVFC Sài Gòn tại thời điểm ủy thác và được điều chỉnh 3 tháng/lần. Hợp đồng tiền gửi này được sử dụng để thế chấp cho khoản vay của Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam ("Công ty mẹ") tại PVFC Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng trung hạn số 79/2012/HDTD-PVFCSG-PVGASSOUTH ngày 27/4/2012 (xem Thuyết minh số 25).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****Mẫu B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

(2) Thông tin chi tiết về Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	30/6/2013 VND	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny	Long An	14%	14%	50.000.000.000	Cho thuê kho LPG

Theo Quyết định số 260/QĐ-KMD ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Tổng giám đốc, Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư này 100% dựa trên tình hình hoạt động thực tế của Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny. Chi tiết như sau:

Dự phòng giảm giá  
đầu tư tài chính dài hạn  
VND

Tại ngày 01/01/2013	30.408.652.845
Trích lập dự phòng trong kỳ	19.591.347.155
<b>Tại ngày 30/6/2013</b>	<b>50.000.000.000</b>

**16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

Lợi thế thương mại  
VND

**NGUYÊN GIÁ**

Tại ngày 01/01/2013 và ngày 30/6/2013	27.533.235.246
---------------------------------------	----------------

**GIÁ TRỊ PHÂN BỐ LŨY KẾ**

Tại ngày 01/01/2013	9.636.632.336
Phân bổ trong kỳ	2.753.323.525
Tại ngày 30/6/2013	12.389.955.861

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Tại ngày 30/6/2013	15.143.279.385
--------------------	----------------

Tại ngày 31/12/2012

17.896.602.910

**17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ (1)	372.550.710.836	405.783.427.399
Chi phí bảo trì bình gas	6.037.151.188	5.893.733.926
Trả trước tiền thuê đất dài hạn và lợi thế sử dụng đất (2)	29.247.639.507	32.526.263.917
Chi phí cải tạo văn phòng	6.604.160.459	8.944.700.850
Giá trị bộ chuyển đổi khí CNG	11.500.567.741	11.572.396.189
Trả trước tiền thuê văn phòng (3)	44.930.742.918	45.406.200.515
Chi phí khác	6.088.152.354	10.663.277.308
	<b>476.959.125.003</b>	<b>520.790.000.104</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

(1) Giá trị vỏ bình gas biến động trong kỳ như sau:

	2013	2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 01 tháng 01	405.783.427.399	373.359.499.416
Tăng thêm trong kỳ/năm	19.793.030.000	103.744.521.717
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ/năm	(53.013.090.983)	(62.625.781.453)
Thanh lý trong kỳ/năm	(12.655.580)	(8.694.812.281)
<b>Tại ngày 30 tháng 6/31 tháng 12</b>	<b><u>372.550.710.836</u></b>	<b><u>405.783.427.399</u></b>

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013, Ban Giám đốc Công ty đã thay đổi thời gian phân bổ giá trị vỏ bình gas, thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam ("Công ty mẹ"), từ 10 năm xuống 6 năm. Ban Giám đốc tin rằng việc áp dụng thời gian phân bổ mới sẽ phản ánh chính xác hơn hiệu suất sử dụng vỏ bình gas của Công ty mẹ. Nếu thời gian phân bổ trước đây (10 năm) được tiếp tục sử dụng, chi phí phân bổ giá trị vỏ bình gas trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 sẽ giảm với số tiền là 20.659.651.863 đồng. Theo đó, lợi nhuận trước thuế của Công ty trong kỳ sẽ tăng với số tiền tương ứng.

(2) Trả trước tiền thuê đất dài hạn và lợi thế sử dụng đất bao gồm:

- Tiền thuê đất tại Gò Dầu, Tỉnh Đồng Nai phản ánh số tiền thuê 9.210 m<sup>2</sup> được trả trước 5 năm cho Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai với thời hạn thuê là 20 năm kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2008. Tiền thuê đất tại Gò Dầu, Tỉnh Đồng Nai phản ánh số tiền thuê 2.270 m<sup>2</sup> được trả trước 2 năm cho Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai với thời hạn thuê là 16,5 năm kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2012;
  - Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu phản ánh số tiền thuê 6.675 m<sup>2</sup> được trả trước cho Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam với thời hạn thuê là 43,6 năm kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2008;
  - Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Trà Nóc 2, Thành phố Cần Thơ phản ánh số tiền thuê 30.000 m<sup>2</sup> trả trước cho Công ty Xây dựng hạ tầng Khu Công nghiệp Cần Thơ với thời hạn thuê là 35 năm kể từ năm 2009;
  - Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Nhơn Hội, Tỉnh Bình Định phản ánh số tiền thuê 10.098 m<sup>2</sup> trả trước cho Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn Nhơn Hội với thời hạn thuê là 45 năm, từ ngày 18 tháng 3 năm 2011 đến ngày 21 tháng 6 năm 2056.
  - Tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai phản ánh số tiền thuê 13.000m<sup>2</sup> cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 12 năm 2010 đến ngày 12 tháng 9 năm 2053.
  - Tiền trả cho lợi thế sử dụng khu đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu được phân bổ 36 tháng kể từ tháng 10 năm 2012.
- (3) Trả trước tiền thuê văn phòng phản ánh số tiền thuê 670 m<sup>2</sup> được trả trước 50 năm cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với thời hạn thuê là 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

**18. TÀI SẢN THUÊ THU NHẬP HOÀN LẠI**

Chi phí phải trả và các  
khoản dự phòng khác  
VND

Tại ngày 01/01/2012	-
Ghi tăng lợi nhuận trong năm	3.420.466.131
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>	<b>3.420.466.131</b>
Ghi tăng lợi nhuận trong kỳ	1.684.865.002
<b>Tại ngày 30/6/2013</b>	<b><u>5.105.331.133</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

**19. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

Tài sản dài hạn khác chủ yếu bao gồm các khoản ký quỹ dài hạn cho các công ty cho thuê tài chính liên quan đến việc thuê tài chính.

**20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương - Chi nhánh Vũng Tàu (*)	18.600.000.000	18.600.000.000
Ngân hàng Bưu Điện Liên Việt - Chi nhánh Tân Bình	-	50.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng	-	40.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	-	10.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 25)	297.859.466.666	291.235.207.459
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 25)	41.959.145.547	41.439.264.294
	<b>358.418.612.213</b>	<b>451.274.471.753</b>

(\*) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương - Chi nhánh Vũng Tàu theo hợp đồng vay ngày 19 tháng 12 năm 2012 để đầu tư ba bồn chứa khí CNG composite. Khoản vay này đáo hạn sau 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi tiền vay được trả hàng tháng với mức lãi suất bằng lãi suất tiền gửi đồng Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng cộng 1%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng một lần. Công ty đã thế chấp tất cả tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho khoản vay (xem Thuyết minh số 9).

**21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	2.247.278.265	2.858.916.107
Thuế nhập khẩu	1.536.000	40.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.614.315.186	23.179.595.350
Thuế thu nhập cá nhân	746.328.924	1.888.196.943
	<b>17.609.458.375</b>	<b>27.926.748.400</b>

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	31/12/2012 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	30/6/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	2.858.916.107	52.463.223.417	(53.074.861.259)	2.247.278.265
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(2.082.821)	1.196.963.046	(1.196.963.046)	(2.082.821)
Thuế nhập khẩu	40.000	89.313.292	(87.817.292)	1.536.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.179.595.350	25.432.007.008	(33.997.287.172)	14.614.315.186
Thuế thu nhập cá nhân	1.888.196.943	9.738.544.797	(10.880.412.816)	746.328.924
Thuế và các khoản phải nộp khác	-	560.228.651	(560.228.651)	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>27.924.665.579</b>	<b>89.480.280.211</b>	<b>(99.797.570.236)</b>	<b>17.607.375.554</b>
<i>Trong đó</i>				
Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	(2.082.821)			(2.082.821)
Thuế và các khoản phải trả Nhà Nước	27.926.748.400			17.609.458.375



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

**22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí sử dụng thương hiệu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.370.279.725	-
Lãi tiền vay	7.578.760.555	11.661.487.348
Khác	9.831.551.681	7.200.026.751
	<b>20.780.591.961</b>	<b>18.861.514.099</b>

**23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bảo hiểm thất nghiệp	15.538.844	181.814
Bảo hiểm y tế	204.578.468	71.648.954
Bảo hiểm xã hội	383.586.832	25.141.532
Phải trả LPG cho Công ty cổ phần Nhật Minh	484.627.625	-
Kinh phí công đoàn	1.382.345.025	1.499.345.844
Nhận đặt cọc cho vỏ bình gas	2.302.551.085	2.125.012.596
Cổ tức phải trả	4.586.104.534	694.396.594
Chiết khấu bán hàng	12.483.282.286	13.365.591.937
Các khoản khác	7.971.970.661	4.657.000.499
	<b>29.814.585.360</b>	<b>22.438.319.770</b>

**24. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

Phải trả dài hạn khác phản ánh số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Biến động về khoản tiền ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được trong kỳ như sau:

	2013	2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 01 tháng 01	159.009.870.154	158.944.937.604
Tăng thêm trong kỳ	8.755.960.000	35.863.642.456
Kết chuyển vào doanh thu	(15.748.022.843)	(15.795.149.676)
Kết chuyển vào thu nhập khác	(8.513.915.652)	(16.422.599.980)
Thanh lý hợp đồng ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas với khách hàng	(1.551.657.500)	(3.580.960.250)
<b>Tại ngày 30 tháng 6/31 tháng 12</b>	<b>141.952.234.159</b>	<b>159.009.870.154</b>

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013, Ban Giám đốc Công ty đã thay đổi thời gian phân bổ số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam ("Công ty mẹ"), từ 10 năm xuống 6 năm, tương ứng với sự thay đổi thời gian phân bổ giá trị vỏ bình gas (xem Thuyết minh số 17). Nếu thời gian phân bổ trước đây (10 năm) được tiếp tục sử dụng, doanh thu từ phân bổ số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng của Công ty mẹ trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 sẽ giảm với số tiền là 7.638.025.850 đồng. Theo đó, lợi nhuận trước thuế của Công ty trong kỳ sẽ giảm với số tiền tương ứng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

**25. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	-	28.443.740.793
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	100.685.571.190	121.077.559.790
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam ("PVFC")	150.000.000.000	175.000.000.000
PVFC - Chi nhánh Sài Gòn	176.666.666.667	200.000.000.000
<b>Tổng các khoản vay dài hạn</b>	<b>427.352.237.857</b>	<b>524.521.300.583</b>
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease	2.887.618.347	3.446.512.221
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	22.787.395.119	27.567.735.349
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	32.888.706.317	36.598.588.969
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	53.882.327.035	65.384.465.635
<b>Tổng các khoản nợ dài hạn</b>	<b>112.446.046.818</b>	<b>132.997.302.174</b>
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 20)	(297.859.466.666)	(291.235.207.459)
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 20)	(41.959.145.547)	(41.439.264.294)
<b>Tổng cộng</b>	<b>199.979.672.462</b>	<b>324.844.131.004</b>

**Vay dài hạn**

Vay dài hạn bao gồm các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội và Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu Khí Việt Nam. Gốc vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 427.352.237.857 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 496.077.559.790 đồng và 1.025.591 euro). Các khoản vay này có thời hạn từ 2 đến 5 năm và chịu lãi suất lãi tiền vay là từ 7,5%/năm đến 15%/năm. Các khoản vay này được sử dụng để tài trợ các công trình xây dựng các dự án CNG, các bồn chứa khí, các kho chứa LPG tại Dung Quất, Gò Dầu và để mua cổ phần của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam ("Công ty con"). Một số khoản vay theo hình thức tín chấp. Một số khoản vay được thế chấp bằng nhà xưởng và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, quyền sử dụng đất tại Quảng Ngãi của Công ty (xem Thuyết minh số 9 và Thuyết minh số 11).

**Nợ dài hạn**

Nợ dài hạn của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam ("Công ty mẹ") bao gồm các khoản nợ thuê tài chính từ Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease, Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu, Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam, Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, và có thời hạn thuê là 5 năm. Khoản nợ thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease chịu lãi suất cho thuê bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng theo niêm yết của Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Ngoại thương Việt Nam cộng với 4%/năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần. Khoản nợ thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu chịu lãi suất cho thuê bằng lãi suất tiết kiệm 13 tháng theo niêm yết của Ngân hàng TMCP Á Châu cộng với 4,5%/năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần. Khoản nợ thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam chịu lãi suất cho thuê là 16,5% - 17%/năm. Lãi suất có thể được điều chỉnh trong suốt thời gian thuê. Khoản nợ thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín chịu lãi suất cho thuê bằng lãi suất tiết kiệm 13 tháng theo niêm yết của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín cộng với 4,5% - 5%/năm và được điều chỉnh 6 tháng/lần.

Tại ngày 29 tháng 7 năm 2011, Công ty Cổ phần CNG Việt Nam ("Công ty con") ký hợp đồng thuê năm (5) bồn chứa khí CNG composite với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín với thời hạn là 36 tháng. Tổng số tiền thuê là 42.674.535.360 đồng. Khoản thuê này chịu lãi suất theo lãi suất huy động bình quân của ba ngân hàng (Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, Ngân hàng TMCP Á Châu, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam) cộng tỷ lệ phí thuê tài chính cố định 5%.



**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM**

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn

Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013

đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Trong vòng một năm	297.859.466.666	291.235.207.459
Trong năm thứ hai	87.859.466.668	147.791.466.667
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	41.633.304.523	85.494.626.457
	<b>427.352.237.857</b>	<b>524.521.300.583</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(297.859.466.666)	(291.235.207.459)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>129.492.771.191</b>	<b>233.286.093.124</b>

Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu	
	30/6/2013	31/12/2012	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Trong vòng một năm	54.359.306.908	58.704.828.156	41.959.145.547	41.439.264.294
Trong năm thứ hai	42.516.335.771	52.366.753.637	35.597.171.808	40.724.253.908
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	37.810.214.445	58.164.411.211	34.889.729.463	50.833.783.972
	<b>134.685.857.124</b>	<b>169.235.993.004</b>	<b>112.446.046.818</b>	<b>132.997.302.174</b>
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	(22.239.810.306)	(36.238.690.830)	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	<b>112.446.046.818</b>	<b>132.997.302.174</b>	<b>112.446.046.818</b>	<b>132.997.302.174</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)			(41.959.145.547)	(41.439.264.294)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>			<b>70.486.901.271</b>	<b>91.558.037.880</b>

**26. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	30/6/2013	31/12/2012
<b>Được phép phát hành và đã góp vốn đủ</b>		
Số lượng (cổ phần)	38.000.000	38.000.000
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
<b>Giá trị (đồng)</b>	<b>380.000.000.000</b>	<b>380.000.000.000</b>
<b>Cổ phiếu</b>	30/6/2013	31/12/2012
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	38.000.000	38.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	38.000.000	38.000.000

Công ty chỉ có một loại cổ phiếu phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Chủ sở hữu cổ phiếu đó có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2013		31/12/2012	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	134.000.000.000	35,26	134.000.000.000	35,26
Cổ đông khác (*)	246.000.000.000	64,74	246.000.000.000	64,74
	<b>380.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>380.000.000.000</b>	<b>100</b>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, cổ đông khác bao gồm một cổ đông là Halley Sicav - Halley Asian Prosperity có vốn góp là 19.464.000.000 đồng, tương đương 5,12%.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

**MẪU B 09-DN/HN**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác thuộc chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2012	380.000.000.000	46.199.153.910	-	127.680.964.804	25.876.541.443	157.355.148.864	737.111.809.021
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	151.278.923.575	151.278.923.575
Chia cổ tức cho cổ đông Công ty mẹ	-	-	-	-	-	(41.800.000.000)	(41.800.000.000)
Chia cổ tức cho cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	(68.607.926.682)	(68.607.926.682)
Phân phối quỹ	-	-	10.172.434.367	59.601.484.932	17.558.057.718	(87.331.977.017)	-
Phân phối quỹ cho cổ đông thiểu số	-	-	(4.326.336.336)	(13.338.008.704)	(4.646.676.117)	22.311.021.157	-
Điều chỉnh khác	-	(48.756.226)	-	-	-	32.434.034.487	32.385.278.261
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>	<b>380.000.000.000</b>	<b>46.150.397.684</b>	<b>5.846.098.031</b>	<b>173.944.441.032</b>	<b>38.787.923.044</b>	<b>165.639.224.384</b>	<b>810.368.084.175</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	97.111.482.717	97.111.482.717
Chia cổ tức cho cổ đông Công ty mẹ (1)	-	-	-	-	-	(45.600.000.000)	(45.600.000.000)
Phân phối quỹ (2)	-	-	-	90.108.656.491	8.414.562.923	(98.523.219.414)	-
Phân phối quỹ cho cổ đông thiểu số	-	-	-	(5.015.402.952)	(2.507.701.476)	7.523.104.428	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (2)	-	-	-	-	-	(13.037.590.510)	(13.037.590.510)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành Công ty (2)	-	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
<b>Tại ngày 30/6/2013</b>	<b>380.000.000.000</b>	<b>46.150.397.684</b>	<b>5.846.098.031</b>	<b>259.037.694.571</b>	<b>44.694.784.491</b>	<b>112.813.001.605</b>	<b>848.541.976.382</b>

(1) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (“Công ty mẹ”) thông qua ngày 10 tháng 4 năm 2013, Công ty mẹ đã công bố và chi trả cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2012 với số tiền là 45.600.000.000 đồng.

(2) Số trích lập các quỹ trong kỳ bao gồm số trích lập bổ sung Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành Công ty từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2012 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông Công ty mẹ thông qua ngày 10 tháng 4 năm 2013, Nghị quyết số 05/NQ-ĐHĐCĐ/2013 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần CNH Việt Nam (“Công ty con”) thông qua ngày 18 tháng 4 năm 2013, Biên bản họp của Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam (“Công ty con”) thông qua ngày 26 tháng 3 năm 2013.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

## 27. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:

	VT GAS VND	CNG VND	PV GAS SAIGON VND
Vốn điều lệ của các công ty con	57.895.360.840	213.276.380.000	100.000.000.000
Trong đó:			
Vốn phân bổ cho cổ đông của Công ty	31.843.596.851	122.573.643.296	100.000.000.000
Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số	26.051.763.989	90.702.736.704	-
<b>Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>45,00%</b>	<b>42,53%</b>	<b>-</b>

Lợi ích của cổ đông thiểu số bằng tài sản thuần tại ngày 30 tháng 6 năm 2013:

	VT GAS VND	CNG VND	PV GAS SAIGON VND	Tổng VND
<b>Tài sản thuần</b>				
Chi tiết như sau:				
Vốn điều lệ/cổ phần	57.895.360.840	213.276.380.000	100.000.000.000	371.171.740.840
Thặng dư vốn cổ phần	-	1.695.680.000	-	1.695.680.000
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	32.991.866.474	-	-	32.991.866.474
Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	10.172.434.367	-	10.172.434.367
Quỹ đầu tư phát triển	-	54.795.483.258	-	54.795.483.258
Quỹ dự phòng tài chính	-	27.209.759.537	-	27.209.759.537
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	55.914.492.076	68.218.994.937	21.696.688.128	145.830.175.141
	<b>146.801.719.390</b>	<b>375.368.732.099</b>	<b>121.696.688.128</b>	<b>643.867.139.617</b>

**Lợi ích của cổ đông thiểu số**

Chi tiết như sau:

Vốn điều lệ/cổ phần	26.051.763.989	90.702.736.704	-	116.754.500.693
Thặng dư vốn cổ phần	-	721.172.704	-	721.172.704
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	14.845.685.500	-	-	14.845.685.500
Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	4.326.336.336	-	4.326.336.336
Quỹ đầu tư phát triển	-	23.304.519.030	-	23.304.519.030
Quỹ dự phòng tài chính	-	11.572.310.731	-	11.572.310.731
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	25.160.412.337	29.013.538.547	-	54.173.950.884
	<b>66.057.861.826</b>	<b>159.640.614.052</b>	<b>-</b>	<b>225.698.475.878</b>

Lợi ích của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013:

	VT GAS VND	CNG VND	PV GAS SAIGON VND	Tổng VND
Lợi nhuận trong kỳ	12.291.554.448	66.423.461.583	6.382.793.222	85.097.809.253
<b>Lợi nhuận của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh</b>	<b>5.530.955.691</b>	<b>28.249.898.212</b>	<b>-</b>	<b>33.780.853.903</b>

## 28. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khí LPG và khí CNG. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh xăng, dầu, nhớt, cung cấp dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa bình gas và cho thuê kho. Doanh thu từ các hoạt động kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 2%, năm 2012 là 2%). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 29 và số 30 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

**29. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu khí LPG	2.010.116.504.525	2.560.603.588.976
- Doanh thu khí CNG	967.870.265.465	591.019.380.727
- Doanh thu xăng dầu nhớt	51.277.457.148	14.683.570.717
- Doanh thu từ tiền đặt cọc bình gas	15.748.022.843	7.766.281.724
- Doanh thu khác	7.752.433.653	8.451.098.018
	<b>3.052.764.683.634</b>	<b>3.182.523.920.162</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
- Chiết khấu thương mại	(31.815.801.799)	(15.281.342.428)
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>3.020.948.881.835</b>	<b>3.167.242.577.734</b>

**30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Giá vốn kinh doanh khí LPG	1.760.847.153.360	2.358.066.947.721
Giá vốn kinh doanh khí CNG	611.068.844.194	332.860.258.646
Giá vốn kinh doanh xăng dầu nhớt	49.855.743.879	57.102.647.046
Phân bổ vỏ bình gas	42.108.949.587	20.634.870.053
Giá vốn hoạt động khác	769.859.987	4.061.228.625
	<b>2.464.650.551.007</b>	<b>2.772.725.952.091</b>

**31. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	231.015.125.380	187.845.186.720
Chi phí nhân công	92.729.409.710	61.282.492.371
Chi phí khấu hao tài sản cố định	157.739.450.293	124.813.243.466
Chi phí phân bổ giá trị vỏ bình gas	53.013.090.983	32.837.989.044
Chi phí dịch vụ mua ngoài	116.891.705.129	72.356.844.220
Chi phí khác	91.120.434.405	81.078.547.038
	<b>742.509.215.900</b>	<b>560.214.302.859</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

## 32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.962.657.619	23.996.515.085
Thu nhập từ bán cổ phiếu	2.662.000.000	-
Cổ tức được chia	100.000.000	120.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	486.746.454	1.390.190.583
Lãi chênh lệch tỷ giá đoái chưa thực hiện	-	1.918.562.473
	<b>16.211.404.073</b>	<b>27.425.268.141</b>

## 33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Lãi tiền vay	36.030.058.181	68.891.298.297
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	20.200.318.982	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	239.038.672	273.876.476
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	175.010.287	-
Chi phí tài chính khác	123.487.843	46.402.000
	<b>56.767.913.965</b>	<b>69.211.576.773</b>

## 34. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	17.792.219.409
Thu từ dịch vụ quản lý kho	2.015.891.166	2.130.891.168
Thu nhập từ phân bổ khoản ký quỹ, ký cược vô bình gas nhận được	8.513.915.652	7.951.686.370
Thu nhập khác	676.164.165	1.867.182.106
	<b>11.205.970.983</b>	<b>29.741.979.053</b>
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán	-	16.045.506.993
Giá trị còn lại vô bình gas	-	2.211.757.669
Chi phí khác	894.529.879	2.058.241.458
	<b>894.529.879</b>	<b>20.315.506.120</b>
Lợi nhuận khác	<b>10.311.441.104</b>	<b>9.426.472.933</b>

## 35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Lợi nhuận trước thuế	154.639.478.626	94.751.909.853
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(100.000.000)	(120.000.000)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	27.650.502.629	8.478.986.406
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>182.189.981.255</b>	<b>103.110.896.259</b>
Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 10%	74.307.459.995	76.966.900.962
Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 12.5%	71.754.954.456	-
Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 25%	36.127.566.804	26.143.995.297
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>25.432.007.008</b>	<b>14.232.688.920</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (“Công ty mẹ”) có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% tính trên thu nhập chịu thuế. Theo Giấy chứng nhận đầu tư cho hoạt động kinh doanh khí CNG hiệu chỉnh số 49221000148 ngày 06 tháng 6 năm 2011, hoạt động kinh doanh khí CNG được miễn thuế một năm và giảm 50% cho bốn năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế. Công ty mẹ đã đăng ký với cơ quan thuế năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế là năm 2010 để được hưởng ưu đãi miễn thuế cho năm 2010. Theo đó, năm 2013 được xem là năm thứ tư hoạt động kinh doanh khí CNG có thu nhập chịu thuế. Vì thế, Công ty mẹ được hưởng ưu đãi thuế là giảm 50%.

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (“Công ty con”) có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động và theo thuế suất 25% cho các năm tiếp theo. Ngoài ra, Công ty Cổ phần CNG Việt Nam được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (2009) và được giảm 50% thuế suất áp dụng nêu trên cho 6 năm tiếp theo.

Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam và Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông - công ty con, có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

**36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	97.111.482.717	46.093.036.581
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>97.111.482.717</b>	<b>46.093.036.581</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	38.000.000	38.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>2.556</b>	<b>1.213</b>

**37. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ	4.145.003.558	3.129.185.207

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Trong vòng 1 năm	5.903.715.626	6.457.498.192
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	2.851.302.819	5.142.794.442
Sau 5 năm	9.065.210.000	9.029.370.000
	<b>17.820.228.445</b>	<b>20.629.662.634</b>

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện các khoản thanh toán cho việc thuê văn phòng, thuê đất và thuê xe như sau:

- Thuê văn phòng tại Tỉnh Quảng Ngãi: hợp đồng thuê được ký với thời hạn 03 năm tính từ ngày 01 tháng 11 năm 2010.
- Thuê các văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh: hợp đồng thuê được ký với thời hạn 02 năm và 03 năm.
- Thuê 10.000m<sup>2</sup> đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam theo hợp đồng thuê số 41/HDT/TLĐ/IZICO ngày 16 tháng 8 năm 2007.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

- Thuê 13.180m<sup>2</sup> đất tại cảng Đồng Nai, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam từ ngày 01 tháng 5 năm 2007 đến ngày 30 tháng 4 năm 2008 và sẽ tăng hàng năm với tỷ lệ là 1% cho đến ngày 30 tháng 4 năm 2012. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 20 năm tính từ năm 1994.
- Thuê 5.000m<sup>2</sup> đất tại Khu Công nghiệp Suối Dầu, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam: hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 13 năm tính từ ngày 01 tháng 7 năm 2002.
- Thuê 100m<sup>2</sup> đất tại Tỉnh Quảng Trị: hợp đồng thuê được ký với thời hạn từ ngày 01 tháng 8 năm 2011 đến ngày 01 tháng 3 năm 2014.
- Thuê xe: các hợp đồng thuê xe được ký với thời hạn từ ngày 20 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 và thời hạn là 03 năm tính từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

**38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 và số 25 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền như đã trình bày tại Thuyết minh số 5) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty (bao gồm vốn cổ phần, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Các khoản vay	558.398.284.675	776.118.602.757
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	542.533.869.495	443.037.391.545
Nợ thuần	15.864.415.180	333.081.211.212
Vốn chủ sở hữu	848.541.976.382	810.368.084.175
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>0,02</b>	<b>0,41</b>
<b>Các chính sách kế toán chủ yếu</b>		

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	542.533.869.495	443.037.391.545
Các khoản đầu tư tài chính	80.550.000.000	148.491.347.155
Phải thu khách hàng và phải thu khác	605.514.285.270	506.426.394.126
Các khoản ký quỹ	23.692.036.835	22.536.209.335
<b>Tổng</b>	<b>1.252.290.191.600</b>	<b>1.120.491.342.161</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	946.507.841.207	860.614.123.095
Chi phí phải trả	20.780.591.961	18.861.514.099
Các khoản vay	558.398.284.675	776.118.602.757
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	141.952.234.159	159.009.870.154
<b>Tổng</b>	<b>1.667.638.952.002</b>	<b>1.814.604.110.105</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	<b>Tài sản</b>		<b>Công nợ phải trả</b>	
	30/6/2013	31/12/2012	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đô la Mỹ (USD)	307.895.384	6.680.258.146	9.248.810.640	10.006.539.237
Euro (EUR)	30.868.204	1.000.005.087	405.466.019	29.429.044.908

**Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đồng Đô la Mỹ và Euro.

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với Đô la Mỹ và Euro. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ và Euro so với đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì biến động tỷ giá không có ảnh hưởng trọng yếu cho kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty.

**Rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Độ nhạy của lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 100 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 sẽ giảm/tăng 5.583.982.847 đồng (năm 2012: 7.761.186.028 đồng).



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

**Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Ban Giám đốc đánh giá rằng, tại ngày kết thúc kỳ độ kế toán, rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện ở số dư khoản mục “Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi” trên Bảng cân đối kế toán.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông đã góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở tài sản và công nợ thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>30/06/2013</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	542.533.869.495	-	-	542.533.869.495
Các khoản đầu tư tài chính	20.550.000.000	60.000.000.000	-	80.550.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	605.514.285.270	-	-	605.514.285.270
Các khoản ký quỹ	2.284.415.591	21.407.621.244	-	23.692.036.835
<b>Tổng</b>	<b>1.170.882.570.356</b>	<b>81.407.621.244</b>	<b>-</b>	<b>1.252.290.191.600</b>
<b>30/06/2013</b>				
Phải trả người bán và phải trả khác	946.507.841.207	-	-	946.507.841.207
Chi phí phải trả	20.780.591.961	-	-	20.780.591.961
Các khoản vay	358.418.612.213	199.979.672.462	-	558.398.284.675
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	141.952.234.159	141.952.234.159
<b>Tổng</b>	<b>1.325.707.045.381</b>	<b>199.979.672.462</b>	<b>141.952.234.159</b>	<b>1.667.638.952.002</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(154.824.475.025)</b>	<b>(118.572.051.218)</b>	<b>(141.952.234.159)</b>	<b>(415.348.760.402)</b>
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2012</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	443.037.391.545	-	-	443.037.391.545
Các khoản đầu tư tài chính	68.900.000.000	79.591.347.155	-	148.491.347.155
Phải thu khách hàng và phải thu khác	506.426.394.126	-	-	506.426.394.126
Các khoản ký quỹ	1.837.810.091	20.698.399.244	-	22.536.209.335
<b>Tổng</b>	<b>1.020.201.595.762</b>	<b>100.289.746.399</b>	<b>-</b>	<b>1.120.491.342.161</b>
<b>31/12/2012</b>				
Phải trả người bán và phải trả khác	860.614.123.095	-	-	860.614.123.095
Chi phí phải trả	18.861.514.099	-	-	18.861.514.099
Các khoản vay	451.274.471.753	324.844.131.004	-	776.118.602.757
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	159.009.870.154	159.009.870.154
<b>Tổng</b>	<b>1.330.750.108.947</b>	<b>324.844.131.004</b>	<b>159.009.870.154</b>	<b>1.814.604.110.105</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(310.548.513.185)</b>	<b>(224.554.384.605)</b>	<b>(159.009.870.154)</b>	<b>(694.112.767.944)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở trung bình do hầu hết các khoản phải trả được phát sinh từ các bên liên quan như trình bày trong Thuyết minh 39. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Công ty mẹ") và các công ty khác trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, công ty mẹ của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần.

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	20.622.727	24.279.090
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	95.751.454	306.958.411
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	109.577.455	55.722.727
Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu	147.272.054	58.598.727
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí - Xí nghiệp Xây lắp Số 5	153.254.045	-
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	168.048.670	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp khí	229.136.800	599.344.749
Công ty Dịch vụ khí	480.113.654	314.083.500
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	716.892.210	1.469.169.362
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	890.770.133	1.292.943.653
Tổng công ty Phân bón và Hoá chất dầu khí	910.916.360	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	1.057.998.204	202.710.364.169
Công ty Cổ phần Bình Khí Dầu khí Việt Nam	1.072.013.572	2.074.334.003
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô Thị	1.156.894.545	542.127.272
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	10.257.092.805	-
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	77.786.607.142	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	75.195.775.287	128.108.821.951
Công ty Cổ phần Chế biến Suất ăn và Thương mại Dầu Khí	-	34.974.545
Công ty Cổ phần Phát triển Nguồn lực và Dịch vụ Dầu Khí Việt Nam	-	36.354.545
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	53.237.700
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	-	175.893.781
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải	-	212.722.000
Nhà máy đạm Phú Mỹ	-	723.608.636



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***Mua hàng và dịch vụ**

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung	259.458.182	265.815.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí	557.617.215	131.157.347
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu Khí Biển	797.994.633	743.524.557
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí	933.274.679	1.750.242.292
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu Khí Việt Nam – Chi nhánh Miền Đông Nam Bộ	1.097.971.004	422.140.952
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (phí nhãn hiệu)	3.370.279.725	2.865.825.408
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Vũng Tàu	5.265.311.244	4.762.748.275
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	7.844.494.021	2.869.265.415
Công ty Cổ phần Bình khí Dầu khí Việt Nam	22.125.264.000	67.933.822.727
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	39.867.261.675	42.726.381.818
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu Khí Việt Nam	503.277.543.894	330.013.954.466
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	760.700.301.745	730.661.218.954
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	939.116.466.044	1.641.549.846.676
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	-	427.683.011

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	3.967.252.824	5.314.633.303
--	---------------	---------------

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
<b>Phải thu</b>		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	21.351.000	-
Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu	26.756.160	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	33.640.800	30.395.794
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí – Xí nghiệp Xây lắp Số 5	168.623.450	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Bắc	170.804.732	225.761.048
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	184.853.537	-
Công ty Dịch vụ khí	202.268.370	64.487.525
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	288.996.920	121.224.400
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô Thị	298.390.000	135.280.000
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	453.077.368	388.120.725
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	11.282.802.086	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	12.182.294.343	26.327.420.937
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	24.288.597.634	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp khí	-	11.039.000
Công ty Cổ phần Phân phối Khí áp thấp Dầu khí Việt Nam	-	22.802.750
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	-	218.622.060

**Phải thu khác**

Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	11.374.000.000	11.374.000.000
Tổng công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí	-	8.322.775
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	-	1.090.877.209



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***Phải trả**

Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu Khí Việt Nam	381.995.043.230	268.178.564.520
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	280.283.168.408	222.078.317.215
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam		
- <i>Vay dài hạn và ngắn hạn</i>	326.666.666.667	375.000.000.000
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	206.965.763.049	302.308.348.438
Công ty Cổ phần Bình khí Dầu khí Việt Nam	15.656.964.779	5.288.289.441
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (phí nhãn hiệu)	3.967.252.824	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Trung	62.532.000	84.936.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	333.276.844	657.066.463
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	-	78.408.552
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	-	326.363.054
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	-	768.126.145
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	1.294.168.000

**Tiền gửi có kỳ hạn**

Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	55.415.000.000	85.300.000.000
---	----------------	----------------

**40. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 được Hội đồng Quản trị phê duyệt phát hành vào ngày 05 tháng 8 năm 2013.



**Lưu Trọng Nghĩa**  
Người lập biểu  
Ngày 05 tháng 8 năm 2013



**Nguyễn Đăng Trình**  
Kế toán trưởng



**Đoàn Văn Nhuộm**  
Tổng Giám đốc